

Số: 1153/QĐ-UBND

Châu Thành, ngày 07 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia
TCVN ISO 9001:2015**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương, ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính
phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO
9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà
nước;*

*Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và
Công nghệ về việc công bố Mô hình khung hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu
chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành
chính nhà nước tại địa phương;*

Xét đề nghị của Ban Thư ký ISO huyện Châu Thành.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Ban Chỉ đạo ISO huyện; Ban Thư ký ISO huyện; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /*vt*

Nơi nhận: *vt*

- Như điều 3;
- Sở KH&CN (để b/c);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trương Quốc Điền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành công bố lại Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND huyện Châu Thành phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2015 đối với hoạt động của Ủy ban nhân dân huyện

(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số: 1153/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành)

Bảng công bố này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Châu Thành, ngày 06 tháng 6 năm 2023

CHỦ TỊCH



Trương Quốc Điền

PHỤ LỤC

CÁC LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI ÁP DỤNG CỦA UBND HUYỆN CHÂU THÀNH

ĐƯỢC CÔNG BỐ LẠI PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 4153/QĐ-UBND ngày 07/10/2023 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành)

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO				
I	Lĩnh vực Giáo dục mầm non			
1	QT-01/GDMN	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thực	1.004494.000.00.00.H51	
2	QT-02/GDMN	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1.006390.000.00.00.H51	
3	QT-03/GDMN	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1.006444.000.00.00.H51	
4	QT-04/GDMN	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1.006445.000.00.00.H51	
5	QT-05/GDMN	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	1.004515.000.00.00.H51	
II	Lĩnh vực Giáo dục tiểu học			
6	QT-01/GDTH	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thực	1.004555.000.00.00.H51	
7	QT-02/GDTH	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2.001842.000.00.00.H51	
8	QT-03/GDTH	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1.004552.000.00.00.H51	
9	QT-04/GDTH	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1.004563.000.00.00.H51	
10	QT-05/GDTH	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1.001639.000.00.00.H51	
11	QT-06/GDTH	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	1.005099.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
III	Lĩnh vực Giáo dục trung học			
12	QT-01/GDTRH	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thực	1.004442.000.00.00.H51	
13	QT-02/GDTRH	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.004444.000.00.00.H51	
14	QT-03/GDTRH	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	1.004475.000.00.00.H51	
15	QT-04/GDTRH	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	2.001809.000.00.00.H51	
16	QT-05/GDTRH	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	2.001818.000.00.00.H51	
17	QT-06/GDTRH	Tuyển sinh trung học cơ sở	3.000182.000.00.00.H51	
18	QT-07/GDTRH	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở	1.004831.000.00.00.H51	
19	QT-08/GDTRH	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	2.001904.000.00.00.H51	
20	QT-09/GDTRH	Thuyển chuyển đổi tương học bổ túc trung học cơ sở	1.005108.000.00.00.H51	
IV	Lĩnh vực Giáo dục dân tộc			
21	QT-01/GDDT	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1.004496.000.00.00.H51	
22	QT-02/GDDT	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	1.004545.000.00.00.H51	
23	QT-03/GDDT	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	2.001839.000.00.00.H51	
24	QT-04/GDDT	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	2.001837.000.00.00.H51	
25	QT-05/GDDT	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	2.001824.000.00.00.H51	
V	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác			
26	QT-01/GDK	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1.004439.000.00.00.H51	
27	QT-02/GDK	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1.004440.000.00.00.H51	
VI	Lĩnh vực Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân			
28	QT-01/GDQD	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	1.005106.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
29	QT-02/GDQD	Quy trình đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	1.005097.000.00.00.H51	
30	QT-03/GDQD	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008724.000.00.00.H51	
31	QT-04/GDQD	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1.008725.000.00.00.H51	
32	QT-05/GDQD	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	1.004438.000.00.00.H51	
33	QT-06/GDQD	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	1.003702.000.00.00.H51	
34	QT-07/GDQD	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo	1.001622.000.00.00.H51	
35	QT-08/GDQD	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	1.008950.000.00.00.H51	
36	QT-09/GDQD	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	1.008951.000.00.00.H51	
NGÀNH GIAO THÔNG				
VII	Lĩnh vực Đường bộ			
37	QT-01/ĐB	Cấp giấy phép sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường không vào mục đích giao thông	1.007.034	
38	QT-02/ĐB	Gia hạn giấy phép	1.007.038	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
VIII	Lĩnh vực Đường thủy nội địa			
39	QT-01/ĐTND	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	1.004088.000.00.00.H51	
40	QT-02/ĐTND	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	1.004047.000.00.00.H51	
41	QT-03/ĐTND	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	1.004036.000.00.00.H51	
42	QT-04/ĐTND	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2.001711.000.00.00.H51	
43	QT-05/ĐTND	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.004002.000.00.00.H51	
44	QT-06/ĐTND	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	1.003970.000.00.00.H51	
45	QT-07/ĐTND	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	1.006391.000.00.00.H51	
46	QT-08/ĐTND	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện bị mất, hỏng	1.003930.000.00.00.H51	
47	QT-09/ĐTND	Xóa đăng ký phương tiện	2.001659.000.00.00.H51	
48	QT-10/ĐTND	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1.009444.000.00.00.H51	
49	QT-11/ĐTND	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1.009447.000.00.00.H51	
50	QT-12/ĐTND	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009453.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
51	QT-13/ĐTND	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1.009455.000.00.00.H51	
NGÀNH VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN				
IX	Lĩnh vực Văn hóa			
52	QT-01/VH	Đăng ký tổ chức lễ hội	1.003645.000.00.00.H51	
53	QT-02/VH	Thông báo tổ chức lễ hội	1.003635.000.00.00.H51	
54	QT-03/VH	Xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	2.000440.000.00.00.H51	
55	QT-04/VH	Xét tặng giấy khen Khu dân cư văn hóa	1.000933.000.00.00.H51	
56	QT-05/VH	Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1.000903.000.00.00.H51	
57	QT-06/VH	Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1.000831.000.00.00.H51	
X	Lĩnh vực Thư viện			
58	QT-01/TV	Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1.008898.000.00. 00.H51	
59	QT-02/TV	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1.008899.000.00. 00.H51	
60	QT-03/TV	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1.008900.000.00. 00.H51	
XI	Lĩnh vực Gia đình			

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
61	QT-01/GĐ	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003243.000.00.00.H51	
62	QT-02/GĐ	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003226.000.00.00.H51	
63	QT-03/GĐ	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003185.000.00.00.H51	
64	QT-04/GĐ	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003140.000.00.00.H51	
65	QT-05/GĐ	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.003103.000.00.00.H51	
66	QT-06/GĐ	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện)	1.001874.000.00.00.H51	
XII	Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử			
67	QT-01/PTTH	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001885.000.00.00.H51	
68	QT-02/PTTH	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001884.000.00.00.H51	
69	QT-03/PTTH	Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001880.000.00.00.H51	
70	QT-04/PTTH	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2.001786.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
NGÀNH CÔNG THƯƠNG				
XIII	Lĩnh vực Kinh doanh khí			
71	QT-01/KDK	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001283.000.00.00.H51	
72	QT-02/KDK	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001270.000.00.00.H51	
73	QT-03/KDK	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2.001261.000.00.00.H51	
XIV	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước			
74	QT-01/LTHH	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2.000620.000.00.00 .H51	
75	QT-02/LTHH	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2.000615.000.00.00 .H51	
76	QT-03/LTHH	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	2.001240.000.00.00 .H51	
77	QT-04/LTHH	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000633.000.00.00 .H51	
78	QT-05/LTHH	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1.001279.000.00.00 .H51	
79	QT-06/LTHH	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2.000629.000.00.00 .H51	
80	QT-07/LTHH	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000181.000.00.00 .H51	
81	QT-08/LTHH	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000162.000.00.00 .H51	
82	QT-09/LTHH	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	2.000150.000.00.00 .H51	
NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ				
XV	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh			
83	QT-01/HKD	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	1.001612.000.00.00.H51	
84	QT-02/HKD	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	2.000720.000.00.00.H51	
85	QT-03/HKD	Tạm ngừng hoạt động hộ kinh doanh	1.001570.000.00.00.H51	
86	QT-04/HKD	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	1.001266.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
87	QT-05/HKD	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	2.000575.000.00.00.H51	
XVI	Lĩnh vực Thành lập và hoạt động hợp tác xã			
88	QT-01/HTX	Đăng ký hợp tác xã	1.005280.000.00.00.H51	
89	QT-02/HTX	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	2.002123.000.00.00.H51	
90	QT-03/HTX	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	1.005277.000.00.00.H51	
91	QT-04/HTX	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005378.000.00.00.H51	
92	QT-05/HTX	Đăng ký khi hợp tác xã chia	2.002122.000.00.00.H51	
93	QT-06/HTX	Đăng ký khi hợp tác xã tách	2.002120.000.00.00.H51	
94	QT-07/HTX	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất	1.005121.000.00.00.H51	
95	QT-08/HTX	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập	1.004972.000.00.00.H51	
96	QT-09/HTX	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng)	2.001973.000.00.00.H51	
97	QT-10/HTX	Giải thể tự nguyện hợp tác xã	1.004982.000.00.00.H51	
98	QT-11/HTX	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã	1.004979.000.00.00.H51	
99	QT-12/HTX	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã	2.001958.000.00.00.H51	
100	QT-13/HTX	Tạm ngừng hoạt động của hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005377.000.00.00.H51	
101	QT-14/HTX	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	1.005010.000.00.00.H51	
102	QT-15/HTX	Cấp đổi giấy chứng nhận hợp tác xã	1.004901.000.00.00.H51	
103	QT-16/HTX	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	1.004895.000.00.00.H51	
NGÀNH NÔNG NGHIỆP				
XVII	Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn			

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
104	QT-01KTHHT&PTNT	Hỗ trợ dự án liên kết	1.003434.000.00.00.H51	
XVIII	Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn			
105	QT-01NN&PTNT	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	1.003605.000.00.00.H51	
XIX	Lĩnh vực Thủy sản			
106	QT-01/TS	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.003956.000.00.00.H51	
107	QT-02/TS	Sửa đổi, bổ sung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1.004498.000.00.00.H51	
108	QT-03/TS	Công bố mở cảng cá loại 3	1.004478.000.00.00.H51	
XX	Lĩnh vực Lâm nghiệp			
109	QT-01/LN	Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)	1.007919.000.00.00 .H51	
110	QT-02/LN	Xác nhận bảng kê lâm sản	1.000037.000.00.00.H51	
111	QT-03/LN	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	3.000159.000.00.00.H51	
XXI	Thủy lợi			
112	QT-01/TL	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh cấp	2.001627.000.00.H51	
NGÀNH NỘI VỤ				
XXI	Lĩnh vực Tôn giáo			
113	QT-01/TG	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại Khoản 2 Điều 41 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo	1.001228.000.00.00.H51	
114	QT-02/TG	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	2.000267.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
115	QT-03/TG	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	1.000316.000.00.00.H51	
116	QT-04/TG	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.001220.000.00.00.H51	
117	QT-05/TG	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	1.001212.000.00.00.H51	
118	QT-06/TG	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	1.001204.000.00.00.H51	
119	QT-07/TG	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	1.001199.000.00.00.H51	
120	QT-08/TG	Thông báo tổ chức quyền góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	1.001188.000.00.00.H51	
XXII	Lĩnh vực Thi đua khen thưởng			
121	QT-01/TĐKT	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	2.000414.000.00.00.H51	
122	QT-02/TĐKT	Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	2.000402.000.00.00.H51	
123	QT-03/TĐKT	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở	1.000843.000.00.00.H51	
124	QT-04/TĐKT	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	2.000385.000.00.00.H51	
125	QT-05/TĐKT	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	2.000374.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
126	QT-06/TĐKT	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	1.000804.000.00.00.H51	
127	QT-07/TĐKT	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	2.000364.000.00.00.H51	
128	QT-08/TĐKT	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	2.000356.000.00.00.H51	
XXIII	Lĩnh vực Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập			
129	QT-01/TCHC	Thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân huyện	1.009322.000.00. 00.H51	
130	QT-02/TCHC	Thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân huyện	1.009323.000.00. 00.H51	
131	QT-03/TCHC	Thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân huyện	1.009324.000.00. 00.H51	
132	QT-04/TCHC	Thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân huyện	1.009334.000.00. 00.H51	
133	QT-05/TCHC	Thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân huyện	1.009335.000.00. 00.H51	
134	QT-06/TCHC	Thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân huyện	1.009336.000.00. 00.H51	
XXIV	Lĩnh vực tổ chức phi chính phủ			
135	QT-01/PCP	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	1.003841.000.00.00.H51	
136	QT-02/PCP	Thủ tục thành lập hội	1.003827.000.00.00.H51	
137	QT-03/PCP	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội	1.003807.000.00.00.H51	
138	QT-04/PCP	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1.003783.000.00.00.H51	
139	QT-05/PCP	Thủ tục đổi tên hội	1.003757.000.00.00.H51	
140	QT-06/PCP	Thủ tục hội tự giải thể	1.003732.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
141	QT-07/PCP	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	2.002100.000.00.00.H51	
NGÀNH TÀI CHÍNH				
XXV	Lĩnh vực Quản lý công sản			
142	QT-01/QLCS	Mua quyền hóa đơn	1.005434.000.00.00.H51	
143	QT-02/QLCS	Mua hóa đơn lẻ	1.005435.000.00.00.H51	
NGÀNH TƯ PHÁP				
XXVI	Lĩnh vực hòa giải ở cơ sở			
144	QT-01/HGCS	Thực hiện hỗ trợ kinh hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2.000979.000.00.00.H51	
XXVII	Lĩnh vực Bồi thường nhà nước			
145	QT-01/BTNN	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	2.002190.000.00.00.H51	
146	QT-02/BTNN	Phục hồi danh dự	1.005462.000.00.00.H51	
XXVIII	Lĩnh vực Hộ tịch			
147	QT-01/HT	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000528.000.00.00.H51	
148	QT-02/HT	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000806.000.00.00.H51	
149	QT-03/HT	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1.001766.000.00.00.H51	
150	QT-04/HT	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2.000779.000.00.00.H51	
151	QT-05/HT	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1.001695.000.00.00.H51	
152	QT-06/HT	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1.001669.000.00.00.H51	
153	QT-07/HT	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2.000756.000.00.00.H51	
154	QT-08/HT	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	2.000748.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
155	QT-09/HT	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002189.000.00.00.H51	
156	QT-10/HT	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.000554.000.00.00.H51	
157	QT-11/HT	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2.000547.000.00.00.H51	
158	QT-12/HT	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2.000522.000.00.00.H51	
159	QT-13/HT	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1.000893.000.00.00.H51	
160	QT-14/HT	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2.000513.000.00.00.H51	
161	QT-15/HT	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2.000497.000.00.00.H51	
162	QT-16/HT	Cấp bản sao trích lục Hộ tịch	2.000635.000.00. 00.H51	
163	QT-17/HT	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2.002516.000.00. 00.H51	
XXIX	Lĩnh vực Nuôi con nuôi			
164	QT-01/NCN	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2.002363.000.00.00.H51	
XXX	Lĩnh vực Chứng thực			
165	QT-01/CT	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2.000942.000.00.00.H51	
166	QT-02/CT	Cấp bản sao từ sổ gốc	2.000908.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
167	QT-03/CT	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	2.000815.000.00.00.H51	
168	QT-04/CT	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2.000843.000.00.00.H51	
169	QT-05/CT	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	2.000884.000.00.00.H51	
170	QT-06/CT	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2.000913.000.00.00.H51	
171	QT-07/CT	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2.000927.000.00.00.H51	
172	QT-08/CT	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	2.000992.000.00.00.H51	
173	QT-09/CT	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	2.001008.000.00.00.H51	
174	QT-10/CT	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	2.001044.000.00.00.H51	
175	QT-11/CT	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	2.001050.000.00.00.H51	
176	QT-12/CT	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	2.001052.000.00.00.H51	
NGÀNH THANH TRA				
XXXI	Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại			
177	QT-01/GQKN	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp huyện	2.001927.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
178	QT-02/GQKN	Giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp huyện	2.001920.000.00.00.H51	
XXXII	Lĩnh vực Giải quyết tố cáo			
179	QT-01/GQTC	Thủ tục Giải quyết tố cáo tại cấp huyện	2.002186.000.00.00.H51	
XXXIII	Lĩnh vực Tiếp công dân			
180	QT-01/TCD	Tiếp công dân tại cấp huyện	1.010944.000.00. 00.H51	
XXXIV	Lĩnh vực Xử lý đơn thư			
181	QT-01/XLD	Xử lý đơn tại cấp huyện	2.002500.000.00. 00.H51	
XXXV	Lĩnh vực phòng chống tham nhũng			
182	QT-01/PCTN	Kê khai tài sản, thu nhập	2.002364.000.00.00.H51	
183	QT-02/PCTN	Xác minh tài sản, thu nhập	2.002365.000.00.00.H51	
184	QT-03/PCTN	Tiếp nhận yêu cầu giải trình	2.002366.000.00.00.H51	
185	QT-04/PCTN	Thực hiện việc giải trình	2.002367.000.00.00.H51	
NGÀNH LAO ĐỘNG				
XXXVI	Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội			
186	QT-01/TNXH	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.000.00.00.H51	
187	QT-02/TNXH	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1.010938.000.00.00.H51	
188	QT-03/TNXH	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1.010939.000.00.00.H51	
189	QT-04/TNXH	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng.	1.010940.000.00.00.H51	
XXXVII	Lĩnh vực Lao động, tiền lương, quan hệ lao động			
190	QT-01/LDTL	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	1.004959.000.00.00.H51	
XXXVIII	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội			

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
191	QT-01/BTXH	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000291.000.00.00.H51	
192	QT-02/BTXH	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.000669.000.00.00.H51	
193	QT-03/BTXH	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000298.000.00.00.H51	
194	QT-04/BTXH	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	2.000294.000.00.00.H51	
195	QT-05/BTXH	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp	1.000684.000.00.00.H51	
196	QT-06/BTXH	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1.001776.000.00. 00.H51	
197	QT-07/BTXH	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1.001758.000.00. 00.H51	
198	QT-08/BTXH	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1.001753.000.00. 00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
199	QT-09/BTXH	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.001731.000.00. 00.H51	
200	QT-10/BTXH	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc	2.000777.000.00. 00.H51	
201	QT-11/BTXH	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	1.001739.000.00. 00.H51	
202	QT-12/BTXH	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng	2.000744.000.00. 00.H51	
203	QT-13/BTXH	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000286.000.00. 00.H51	
204	QT-14/BTXH	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000282.000.00. 00.H51	
205	QT-15/BTXH	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	2.000477.000.00. 00.H51	
XII	Lĩnh vực Người có công			
206	QT-01/NCC	Thăm viếng mộ liệt sĩ	2.001375.000.00.00.H51	
XL	Lĩnh vực Trẻ em			
207	QT-01/TE	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004946.000.00. 00.H51	
208	QT-02/TE	Chăm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1.004944.000.00. 00.H51	
NGÀNH XÂY DỰNG				
XLI	Lĩnh vực Quy hoạch xây dựng, kiến trúc			
209	QT-01/QHXDKT	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.002662.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
210	QT-02/QHXDKT	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.003141.000.00.00.H51	
211	QT-03/QHXDKT	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện	1.008455.000.00.00.H51	
XLII	Lĩnh vực Xây dựng			
212	QT-01/XD	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/ tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ		
213	QT-02/XD	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/ tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ		
214	QT-03/XD	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyển/theo tuyển trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ		

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
215	QT-04/XD	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ		
216	QT-05/XD	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ		
217	QT-06/XD	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) và nhà ở riêng lẻ		
218	QT-07/XD	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng		
219	QT-08/XD	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở		
XLIII	Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật			
220	QT-01/HTKT	Cấp Giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1.002693.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
XLIV	Lĩnh vực Môi trường			
221	QT-01/MT	Giấy phép môi trường	1.010723.000.00.00.H51	
222	QT-02/MT	Cấp đổi giấy phép môi trường	1.010724.000.00.00.H51	
223	QT-03/MT	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	1.010725.000.00.00.H51	
224	QT-04/MT	Cấp lại giấy phép môi trường	1.010726.000.00.00.H51	
XLV	Lĩnh vực Đăng ký đất đai			
225	QT-01/ĐĐ	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	2.000395.000.00.00.H51	
226	QT-02/ĐĐ	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	2.000381.000.00.00.H51	
227	QT-03/ĐĐ	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân	1.000798.000.00.00.H51	
228	QT-04/ĐĐ	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (O-QT số 23)	1.001007.000.00.00.H51	
229	QT-05/ĐĐ	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (O-QT số 24)		
230	QT-06/ĐĐ	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân (O-QT số 25)	1.005367.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
231	QT-07/ĐĐ	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	1.005398.000.00.00.H51	
232	QT-08/ĐĐ	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.004238.000.00.00.H51	
233	QT-09/ĐĐ	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận(X-QT số 10)	1.004227.000.00.00.H51	
234	QT-10/ĐĐ	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề	1.004221.000.00.00.H51	
235	QT-11/ĐĐ	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công công nghệ cao, khu kinh tế	1.001990.000.00.00.H51	
236	QT-12/ĐĐ	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	1.004206.000.00.00.H51	
237	QT-13/ĐĐ	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.004203.000.00.00.H51	
238	QT-14/ĐĐ	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	1.004199.000.00.00.H51	
239	QT-15/ĐĐ	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.004193.000.00.00.H51	
240	QT-16/ĐĐ	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	1.003003.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
241	QT-17/ĐĐ	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	1.002255.000.00.00.H51	
242	QT-18/ĐĐ	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	2.000976.000.00.00.H51	
243	QT-19/ĐĐ	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở	1.002273.000.00.00.H51	
244	QT-20/ĐĐ	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	1.002993.000.00.00.H51	
245	QT-21/ĐĐ	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	2.000889.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
246	QT-22/ĐĐ	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	1.001991.000.00.00.H51	
247	QT-23/ĐĐ	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thuê đất, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất; tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	2.000880.000.00.00.H51	
248	QT-24/ĐĐ	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	1.001134.000.00.00.H51	
249	QT-25/ĐĐ	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	1.005194.000.00.00.H51	
250	QT-26/ĐĐ	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.001980.000.00.00.H51	
251	QT-27/ĐĐ	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư – Quy trình số 09	2.001234.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
252	QT-28/ĐĐ	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt)	1.003572.000.00.00.H51	
253	QT-29/ĐĐ	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	2.000983.000.00.00.H51	
254	QT-30/ĐĐ	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	1.002214.000.00.00.H51	
255	QT-31/ĐĐ	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	1.002969.000.00.00.H51	
XLVI	Lĩnh vực Đăng ký biện pháp bảo đảm			
256	QT-01/ĐKGDBĐ	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011441.000.00. 00.H51	
257	QT-02/ĐKGDBĐ	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011442.000.00. 00.H51	
258	QT-03/ĐKGDBĐ	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011443.000.00. 00.H51	
259	QT-04/ĐKGDBĐ	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	1.011444.000.00. 00.H51	
260	QT-05/ĐKGDBĐ	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	1.011445.000.00. 00.H51	
XLVII	Lĩnh vực tài nguyên nước			
261	QT-01/TNN	Đăng ký khai thác nước dưới đất	1.001662.000.00.00.H51	

STT	Mã hiệu quy trình	TÊN TTHC	Mã hồ sơ TTHC công khai	Ghi chú
262	QT-02/TNN	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	1.001645.000.00.00.H51	
XLVIII	Lĩnh vực Thuế			
263	QT-01/THUE	Kê khai thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1.008603.000.00.00.H51	
XLIX	Lĩnh vực Biển và Hải đảo			
264	QT-01/B&HĐ	Giao khu vực biển	1.009483.000.00.00.H51	
265	QT-02/B&HĐ	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	1.009484.000.00.00.H51	
266	QT-03/B&HĐ	Trả lại khu vực biển	1.009485.000.00.00.H51	
267	QT-04/B&HĐ	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	1.009486.000.00.00.H51	
268	QT-05/B&HĐ	Công nhận khu vực biển	1.009482.000.00.00.H51	
Tổng cộng: 268 TTHC				